

Trích dẫn như là chiến thuật lai ghép văn bản trong tập tiểu luận *Essais franco-annamites (1929-1932)* của Phạm Quỳnh

Võ Thị Ánh Ngọc*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết phân tích hoạt động thực hành trích dẫn trong tập tiểu luận *Essais franco-annamites (1929-1932)* của Phạm Quỳnh (1892-1945), nhằm chỉ ra vai trò của trích dẫn như một chiến lược đồng kiến tạo diễn ngôn và là trung gian văn hóa trong bối cảnh thuộc địa. Tác giả dựa trên hướng tiếp cận liên văn bản (Kristeva, Compagnon, Maingueneau) để chứng minh trích dẫn là một hành động diễn ngôn mang tính chủ đích, gắn với hiện tượng đa thanh và sự định vị tư thái của chủ thể phát ngôn. Qua phân loại các hình thức trích dẫn (trực tiếp, gián tiếp, hỗn hợp, gián cách, v.v.), bài viết cho thấy Phạm Quỳnh sử dụng trích dẫn như một công cụ lập luận và tạo dựng thẩm quyền tri thức, dung hòa giữa khoa học phương Tây và di sản tư tưởng phương Đông. Chẳng hạn, trong tiểu luận "Le culte des ancêtres en pays d'Annam", Phạm Quỳnh khéo léo trích dẫn Khổng Tử, Comte và Carlyle để định vị tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên như một hệ hình đạo lý phù hợp với lý tính phổ quát. Ông kết nối tư tưởng Nho giáo với lý luận phương Tây để xây dựng một diễn ngôn lai ghép, vừa thể hiện bản sắc dân tộc, vừa đối thoại với tri thức toàn cầu. Tương tự, "Une apologie du régime du Protectorat" không phải là lời ca ngợi chính sách thuộc địa của Pháp, mà là một văn bản chiến lược, trong đó trích dẫn giữ chức năng chính trị trung tâm: mở ra không gian biểu đạt cho tiếng nói bản địa trong khuôn khổ diễn ngôn thực dân cứng nhắc. Dạng phát ngôn này - gián tiếp, mô phỏng nhưng phản biện - là một thực hành phát ngôn hậu thực dân sớm, nơi tiếng nói của kẻ bị trị cư trú trong tiếng nói của kẻ thống trị nhằm làm lệch hướng ý nghĩa. Qua đó, bài viết xác định rằng thủ pháp trích dẫn không chỉ là kỹ thuật dẫn nguồn mà là một chiến lược diễn ngôn quan trọng, giúp Phạm Quỳnh định hình vị thế tri thức bản địa hiện đại của mình trong một không gian tri thức bị chi phối bởi quyền lực thực dân. Trích dẫn vì thế trở thành công cụ để ông thương lượng bản sắc, bảo vệ các giá trị văn hóa và khẳng định tiếng nói tri thức Việt trong đối thoại Đông-Tây.

Từ khoá: trích dẫn, liên văn bản, lai ghép văn hóa, đồng kiến tạo diễn ngôn, Phạm Quỳnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Võ Thị Ánh Ngọc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: vtanhngoc@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 15-04-2025
- Ngày sửa đổi: 13-08-2025
- Ngày chấp nhận: 07-11-2025
- Ngày đăng: 05-02-2026

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v10i1.1158>



Bản quyền

©Tập chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trích dẫn vốn là một thực hành đã phổ biến từ thời Trung cổ - có thể gọi là "kỹ nguyên của trích dẫn" theo Compagnon [1, tr.203], xuất phát từ việc chú giải Kinh Thánh, và sau đó mở rộng vào sáng tác văn chương [2, tr.138]. Tuy nhiên, chỉ đến khi xuất hiện lý thuyết liên văn bản (*Intertextualité*) do Kristeva khởi xướng vào những năm 1960, trích dẫn mới được quan tâm nghiên cứu. Tại Việt Nam, từ nửa sau thế kỷ XX, lý thuyết này được vận dụng để xây dựng giáo trình và phân tích tác phẩm văn học, đặc biệt nhấn mạnh trích dẫn như thủ pháp biểu hiện rõ nét tính liên văn bản theo nghĩa mà Kristeva khẳng định: "Bất kỳ văn bản nào cũng là một bức khảm các trích dẫn" [3, tr.83]. Các nghiên cứu gần đây như của Nguyễn Thị Tịnh Thy,⁴ Nguyễn Thị Bạch Hải,⁵ Đỗ Thị Cẩm Vân,⁶ Hà Thanh Vân,⁷ Dương Thị Hạnh⁸ đã khai thác lý thuyết này, nhưng đều tập trung vào cứ liệu văn học, chưa có công trình chuyên sâu nào khảo sát thực hành trích dẫn dưới góc độ liên văn bản trong diễn ngôn khoa

học hoặc văn hóa.

Diễn ngôn khoa học, được hiểu là "diễn ngôn được tạo ra trong bối cảnh hoạt động nghiên cứu nhằm mục đích xây dựng và phổ biến tri thức" [9, tr.5], thường dựa trên nền văn hóa học thuật với kho tri thức sẵn có, trong đó người viết định vị bản thân qua tham chiếu đến các văn bản khác. Theo Boch và Grossmann [10, tr.4], việc tham chiếu này có thể biểu hiện qua ám chỉ, diễn giải hoặc trích dẫn chặt chẽ, tạo nên một "diễn ngôn đa tham chiếu". Từ đó câu hỏi được đặt ra: Trong một văn bản đầu thế kỷ XX như *Essais franco-annamites (1929-1932)* của học giả Phạm Quỳnh, cho dù tính học thuật không được nghiêm ngặt như hiện nay, thì thực hành trích dẫn được thể hiện ra sao? Liệu trích dẫn được sử dụng như bằng chứng, phản biện, định nghĩa, hay còn mang các chức năng khác? Đồng thời, những trích dẫn này vén mở điều gì về tính liên văn bản hay tính dị thể phát ngôn (*hétérogénéité énonciative*), và từ đó phản ánh điều gì về chủ thể diễn ngôn và đối tượng độc giả được nhắm đến? Để trả lời, chúng tôi tiến hành các bước nghiên cứu sau:

Trích dẫn bài báo này: Ngọc V T A. Trích dẫn như là chiến thuật lai ghép văn bản trong tập tiểu luận *Essais franco-annamites (1929-1932)* của Phạm Quỳnh. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(1):3337-3352.

(1) Xây dựng cơ sở lý thuyết qua việc: a) làm rõ khái niệm và tính trích dẫn theo Compagnon;¹ b) phân loại các hình thái và chức năng trích dẫn trong diễn ngôn khoa học dựa trên phân loại của Maingueneau¹¹ và Collet.¹² Bước tiến hành này giúp nhận diện trích dẫn trong quan hệ giữa văn bản và văn bản tiếp nhận nhằm làm rõ tính dị thể của diễn ngôn liên văn bản.

(2) Dựa trên cơ sở lý thuyết, chúng tôi thống kê các trích dẫn trong *Essais franco-annamites (1929-1932)* - gọi tắt là *Essais* - nhằm xác định hình thái trích dẫn phổ biến; sau đó phân tích sâu chiến lược diễn ngôn lai ghép và tư thái phát ngôn của Phạm Quỳnh trong bối cảnh thuộc địa Pháp qua hai tiểu luận “Le culte des ancêtres en pays d’Annam”, và “Une apologie du régime du Protectorat”.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp các tài liệu và khảo sát các trích dẫn trong *Essais* của Phạm Quỳnh nhằm phân loại nguồn gốc, thể loại hình thái và chức năng của trích dẫn, qua đó làm rõ đặc trưng lai ghép trong diễn ngôn Pháp ngữ của ông. Bên cạnh đó, việc phân tích đối chiếu tần suất sử dụng và chức năng của trích dẫn cho phép nhận diện được chủ đích và vai trò văn hóa của Phạm Quỳnh trong tiến trình chuyển giao văn hóa Đông-Tây thời thuộc địa.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA THỦ PHÁP TRÍCH DẪN

Khái niệm và tính trích dẫn

Trong tiếng Pháp, khái niệm *Citation* (trích dẫn) bắt nguồn từ động từ *citer*, vốn xuất phát từ tiếng La-tinh *citare*, ban đầu mang nghĩa “triệu tập” (*convoquer*). Theo Gilbert^[13], tr.527], đây là một sự dịch chuyển kép, vừa liên quan đến diễn ngôn được trích dẫn, vừa liên quan đến nguyên nhân khiến diễn ngôn đó được triệu tập. Trong thực hành viết, trích dẫn tạo ra sự không đồng nhất giữa hai cấp độ phát ngôn - cái được trích và cái chứa trích dẫn - thường được đánh dấu bằng dấu ngoặc kép hoặc chữ in nghiêng. Khoảng cách này mở ra khả năng định giá mới cho lời trích, tạo nên điều mà Compagnon^{1,14} gọi là “công việc trích dẫn” (*le travail de la citation*), tức là quá trình tái định vị và tái định nghĩa phát ngôn trong một văn cảnh khác.

Trong văn học, Barthes¹⁵ mở rộng khái niệm trích dẫn khi cho rằng văn bản văn học là sự đan dệt của vô số trích dẫn “nặng danh”, không đánh dấu, đến từ nhiều nguồn văn hóa. Còn trong khoa học, Jeanneret¹⁶ cho rằng viết là hành vi đa thanh, trong đó người viết luôn đối thoại với nhiều tiếng nói.

Như vậy, trích dẫn không đơn thuần là thao tác sao chép-dán, mà là một công việc gắn liền với chủ đích, lựa chọn và tái cấu trúc. Compagnon trong *La Seconde main ou le Travail de la citation* (1979) đã chỉ rõ ba khía cạnh của trích dẫn^[1], tr.20]: (1) một hành động (*acte*), vì nó phản ánh sự lựa chọn có chủ ý; (2) một sự kiện ngôn ngữ (*fait de langage*), vì trích dẫn diễn ra trong hình thức ngôn ngữ; và (3) một thực hành định chế (*pratique institutionnelle*), bởi vai trò của nó khác nhau tùy vào bối cảnh và lĩnh vực: văn học, khoa học, phê bình, v.v.

Chính tính chất định chế này lý giải vì sao cùng một hình thức trích dẫn có thể được xem là sáng tạo trong văn học nhưng lại bị xem là vi phạm liêm chính trong học thuật. Ví dụ, Montaigne - người khai sinh thể loại tiểu luận văn học - trong *Essais* (1580) trích dẫn tự do, đôi khi từ trí nhớ mơ hồ, “ông không nhớ vì ông không muốn nhớ”, phù hợp với tinh thần cá nhân chủ nghĩa của tiểu luận văn chương^[1], tr.385-386]. Trong khi đó, các bài *Essais* của Phạm Quỳnh, như chúng ta sẽ thấy, lại nghiêng về tiểu luận văn hóa và khoa học, thường có chủ ý đan xen các nguồn quy chiếu Đông-Tây.

Cũng vì thế mà Compagnon^[1], tr.20] nhận định trích dẫn là “thuốc đo giá trị” (*pietre de touche*) của văn bản: Nó quyết định độ xác tín và uy tín của phát ngôn. Không phải là chi tiết phụ, mà trích dẫn là nhân tố cốt lõi (*enjeu capital*) ảnh hưởng đến hiệu lực và chức năng của văn bản. Trích dẫn không chỉ lặp lại cái đã được nói (*du déjà dit*), mà còn là công cụ để kiểm nghiệm khả năng thích ứng và sinh thành ý nghĩa mới trong văn cảnh hiện tại. Một câu trích dẫn có thể “qualifie” hay “disqualifie” phát ngôn chứa nó, qua đó định hình năng lực kiến tạo và truyền tải tri thức của chủ thể diễn ngôn.

Như đã nói, trích dẫn không phải là hiện tượng mới, mà là một thực hành lâu đời, vốn đóng vai trò quan trọng trong truyền thống chú giải Kinh Thánh và từ đó lan rộng sang lĩnh vực văn chương và học thuật^[1], tr.207],^[2], tr.138],^[17], tr.281-282]. Tuy nhiên, kể từ khi lý thuyết liên văn bản ra đời, giới nghiên cứu bắt đầu phân biệt giữa tính liên văn bản (*intertextualité*) nói chung và tính trích dẫn (*citationalité*). Juvan^[18], tr.48] xem tính trích dẫn là “một dạng đặc biệt” của tính liên văn bản. Nguyễn Văn Thuận^[17], tr.289], tiếp nối quan điểm này, nhấn mạnh rằng tính trích dẫn có thể được minh chứng bằng các chỉ dấu ngôn ngữ cụ thể, mang tính thực chứng - đây chính là điểm phân biệt cơ bản giữa *citationalité* và *intertextualité*.

Tính trích dẫn cũng được thể hiện ở mối quan hệ giữa hành vi đọc và viết. Theo Compagnon^[1], tr.38], viết là thao tác cắt-dán: người viết đọc, “cắt” câu chữ và ý nghĩa ra khỏi văn cảnh ban đầu và “dán” vào văn cảnh

mới. Nói cách khác, đọc và viết là hai mặt của cùng một thực hành - trích dẫn. Do đó, thực hành văn bản thực chất là thao tác “cắt-dán” trên mặt giấy. Trích dẫn nối kết quá trình đọc có chủ đích và viết mang tính sáng tạo, qua đó tạo ra một văn cảnh mới, hàm chứa giá trị mới.

Chính vì vậy, người viết không chỉ là người tái hiện, mà là người đọc am tường, biết liên tưởng và kết nối, như cách Nguyễn Nam mô tả: “người đọc am tường, liên tưởng mở rộng”.¹⁹ Trích dẫn, ở đây, không còn là việc ghi nhận đơn thuần nguồn gốc, mà là quá trình tái tạo ý nghĩa, là công cụ nhận thức, là chiến lược xây dựng uy tín của người viết và là nơi khởi sinh diễn ngôn mới.

Một số dạng thức của trích dẫn

Theo Boch và Grossmann [20, tr.95], trích dẫn không đơn thuần tuân theo những chuẩn mực về hình thái mà còn thể hiện chủ ý của người viết trong việc tạo dấu ấn cá nhân qua việc chơi đùa với chữ nghĩa của người khác. Trên cơ sở phân loại của Cappelen & Lepore,²¹ Hodorogă²² phân chia năm dạng thức trích dẫn chính:

Trích dẫn trực tiếp (*citation directe*) khi người viết giữ nguyên văn bản gốc, đặt nó trong ngoặc kép và/hoặc in nghiêng. Đây là dạng trích dẫn thể hiện rõ ràng nhất tính liên văn bản.

Trích dẫn gián tiếp (*citation indirecte*) khi người viết không giữ nguyên văn lời người khác và thuật lại ý đó bằng lối diễn đạt của người viết nhằm phù hợp với thời điểm phát ngôn của mình.

Trích dẫn hỗn hợp (*citation mixte*) khi người viết kết hợp hai hình thức trên. Dấu hiệu nhận biết hình thức này là một phần trích nguyên văn được lồng trong phát ngôn gián tiếp, thường là bổ ngữ cho động từ hội thoại.

Trích dẫn thuần túy (*citation pure*) khi người viết nhắc đến nội dung hoặc văn bản có trước nhưng không sử dụng giá trị ngữ nghĩa của nó.

Trích dẫn gián cách (*citation de distanciation*) khi người viết dùng dấu ngoặc kép để tạo khoảng cách biểu cảm, thường nhằm giảm nhẹ hoặc “xin lỗi” trước về từ ngữ được sử dụng (tương đương *scare quotes/scare quoting* trong tiếng Anh).

Bên cạnh năm hình thái trích dẫn nguồn ngoài như trình bày ở trên, còn có *tự trích dẫn (autocitation)* khi người viết trích lại chính mình, và *chống tự trích dẫn (anti-autocitation)* khi người viết trích lời người khác đã nói với mình. López Muñoz và cộng sự [23, tr.9, 11-12] phân biệt ba hình thức tự trích dẫn tương ứng với ba lĩnh vực: ngôn ngữ, văn học, xã hội; mỗi hình thức sử dụng này diễn tả cách thức phản tư khác nhau của

chủ thể phát ngôn đối với lời nói của chính mình. Các tác giả cho rằng ở bình diện xã hội, tự trích dẫn thể hiện tính quy ước trong cộng đồng học thuật, nơi nhà nghiên cứu viện dẫn lại chính mình hoặc các thành viên trong giới viện dẫn lẫn nhau như một cách xác lập tính hợp pháp cho vị thế và thẩm quyền học thuật của nhà nghiên cứu.

Nếu ở trên Compagnon từng nhấn mạnh trích dẫn không chỉ là thủ pháp nghệ thuật mà còn là biểu hiện của *thẩm quyền (autoritas) diễn ngôn*, thì có thể nói rằng trong diễn ngôn học thuật, trích dẫn đóng vai trò trung tâm trong việc xác lập thẩm quyền khoa học. Và do đó, như Maingueneau,¹¹ Broudoux,²⁴ Cazalbou²⁵ và Seca²⁶ nhìn nhận, trích dẫn đảm nhiệm những chức năng diễn ngôn phức tạp, góp phần vào việc kiến tạo ý nghĩa, xây dựng *ethos* của người phát ngôn và định vị văn bản trong liên văn bản. Chúng tôi sẽ bàn đến thẩm quyền và chức năng của trích dẫn trong phần khảo sát hai tiểu luận trong *Essais* của Phạm Quỳnh.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Sơ lược *Essais franco-annamites (1929-1932)*

Essais franco-annamites (1929-1932), hay *Essais*, là tuyển tập gồm 53 bài được nhóm “Thanh niên An Nam” tuyển chọn từ các tiểu luận được Phạm Quỳnh viết trong thời kỳ cộng tác với báo *France-Indochine* (1922-1932), xuất bản năm 1937 tại Huế. Tác phẩm được chia thành ba chủ đề: 1-Nhân cách của quốc gia và dân tộc Việt Nam (*La personnalité du pays et du peuple annamites*); 2-Phương Đông và phương Tây (*Orient et Occident – Rapports culturels franco-annamites*); 3-Chủ nghĩa Quốc gia Việt Nam và Chánh thể Bảo hộ (*Nationalisme annamite et Protectorat français*).

Chúng tôi xếp *Essais* vào loại tiểu luận hình thức (*essai formel*), theo định nghĩa của Holman, vì các bài có “chủ đề rõ ràng, văn phong khoa học, tổ chức và độ dài hợp lý”, khác với tiểu luận phi hình thức (*essai informel*) mang tính cá nhân, duyên dáng, đề tài tự do và thường không được khai triển trọn vẹn [27, tr.240]. Mặc dù không thể phân định tuyệt đối giữa hai loại hình này bởi bản chất của thể loại tiểu luận, như Huỳnh Như Phương chỉ rõ, là “thể loại có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa tính khoa học và tính nghệ thuật” [28, tr.128], *Essais* vẫn cho thấy rõ đặc tính chung của văn xuôi trong các dạng tiểu luận (văn học, tôn giáo hay văn hóa, v.v.) chính là “đề cập, triển khai và tranh luận về một vấn đề, bộc lộ một quan điểm, thuyết phục người đọc chấp nhận một tư tưởng nào

đó mà người viết xiển dương” [28, tr.130]. Điều này giúp chúng tôi xác định rõ hơn các bài trong *Essais* của Phạm Quỳnh thể hiện dạng tiểu luận hình thức ít nhiều có tính khoa học trong việc không dừng lại ở kinh nghiệm trực quan cảm tính, mà đã có nỗ lực chất vấn, lý luận và thuyết phục khi xem xét sự việc. Đây chính là những đặc điểm được Bachelard mô tả như là sự vượt qua *chướng ngại nhận thức* (*obstacle épistémologique*) để tiến tới tinh thần khoa học, và “Chất vấn chính là khởi đầu của tư duy/kiến thức khoa học. Không có gì là hiển nhiên. Không có gì được cho sẵn. Tất cả đều được xây dựng nên.” (*S’il n’y a pas eu de question, il ne peut y avoir connaissance scientifique. Rien ne va de soi. Rien n’est donné. Tout est construit.*) [29, tr.14]. Để bàn thêm về vấn đề thể loại tiểu luận theo tinh thần của Bachelard, chúng tôi cho rằng tập *Essais* của Phạm Quỳnh có thể được đọc như một trường hợp tiêu biểu cho hiện tượng mà Bachelard gọi là “sự hình thành của tinh thần khoa học”, tức là một tinh thần chưa ổn định, còn bị chi phối bởi những mâu thuẫn, căng thẳng và sự “trượt” liên quan đến thể loại. Hai lập luận có thể giải thích cho hiện tượng này. Thứ nhất, chúng ta có thể nhận thấy ở đó một sự “phi cấu trúc” mang tính kiến tạo. Các bài tiểu luận của Phạm Quỳnh mang hình thức lai ghép, dao động giữa diễn ngôn chính trị, suy tư lịch sử, tản mạn triết học và cả phân tích mang tính học thuật sơ khai. Sự dị thể thể loại này không nhất thiết bị xem là biểu hiện của diễn ngôn thiếu tính chặt chẽ, mà ngược lại, cần được hiểu như một hiện tượng phi cấu trúc có tính kiến tạo, theo như Bachelard nhận định “tư duy kinh nghiệm chỉ trở nên rõ ràng sau này” và chỉ có thể tiến bộ bằng cách “phá bỏ những tri thức trước đó đã được hình thành một cách sai lầm” [29, tr.13-14]. Văn phong trong tiểu luận của Phạm Quỳnh chính là biểu hiện của một tinh thần tư duy đang trong thời kỳ đối diện với những chướng ngại nhận thức sơ khởi: Đó là ảnh hưởng của truyền thống Nho học, diễn ngôn đạo lý hóa lịch sử, và hệ tri thức mang tính áp đặt của chế độ thuộc địa đầu thế kỷ XX. Vì vậy, có thể hiểu thuật ngữ “*Essais*” trong văn bản của Phạm Quỳnh mang một ý nghĩa sát với luận lý của Bachelard: không phải là biểu hiện của “tri thức khoa học” theo cách hiểu ngày nay, mà là một loại thực nghiệm tri thức, một thực nghiệm nội tại của tư duy trong các điều kiện lịch sử quy định tính hợp lệ của nó. Luận điểm thứ hai, đó là sự dị biệt về ý niệm “tiểu luận” của Phạm Quỳnh nằm ở chỗ tác giả đã ít nhiều gặp phải những “chướng ngại nhận thức”. Thực vậy, các văn bản của ông có thể chưa đạt tới dạng thức của một tri thức khoa học hoàn chỉnh, chúng là sự tư duy vẫn còn bị chi phối bởi những “hình ảnh đầu tiên” của trực quan [29, tr.45], của sự nhận thức sơ khai và trực giác [29,

tr.105], điều mà Bachelard gọi là bước chuyển từ cái cụ thể sang cái trừu tượng, là trạng thái thứ ba trong sự hình thành tinh thần tư duy khoa học: “tinh thần bắt đầu vận hành các thông tin được chủ ý tách khỏi trực giác về không gian hiện thực [...] luôn trong tư thế tranh biện với thực tại nguyên khởi [...]” [29, tr.8]. Như vậy, Phạm Quỳnh có thể chưa thoát khỏi hoàn toàn những khuôn mẫu tư duy thống trị, nhưng nỗ lực của ông trong việc kiến tạo một cấu trúc hợp lý cho một không gian tư tưởng lai ghép chính là minh chứng cho điều mà Bachelard nhận diện như là động lực cốt lõi của sự hình thành tri thức.

Tư thái phát ngôn của Phạm Quỳnh trong *Essais*

Từ việc xác định tiểu luận, có thể đặt ra câu hỏi về tư thái phát ngôn (*posture énonciative*) của Phạm Quỳnh trong *Essais*: Ông đã chọn diễn ngôn nào, với chiến lược ngôn ngữ ra sao, trong bối cảnh thực dân có nhiều ràng buộc? Việc ông viết bằng tiếng Pháp không chỉ là lựa chọn ngôn ngữ, mà là một chiến lược thích nghi và phản biện tinh tế. Dưới lăng kính *ethos* diễn ngôn, ta nhận thấy nỗ lực kiến tạo hình ảnh một trí thức bản địa hiện đại - tiếp cận văn hóa phương Tây mà không từ bỏ căn tính dân tộc.

Phân tích tư thái phát ngôn cũng bao hàm việc nghiên cứu các giọng nói đồng hiện diện trong diễn ngôn. Điều này đúng với phát biểu của Bakhtine và Ducrot, nhấn mạnh đến thực tế mọi phát ngôn đều mang tính đa thanh:

[...] có thể khẳng định rằng trong cấu trúc của hầu hết mọi phát ngôn của con người xã hội - từ những câu đáp ngắn trong đối thoại hàng ngày cho đến các tác phẩm tư tưởng lớn - đều tồn tại, dưới hình thức công khai hoặc ngầm ẩn, một phần đáng kể những lời nói vốn là “xa lạ”, được chuyển tải qua những thủ pháp khác nhau. Trong phạm vi của hầu như mỗi phát ngôn đều diễn ra một sự tương tác căng thẳng, một sự xung đột giữa lời nói của chính chủ thể và lời của “kẻ khác”, một quá trình phân ranh hoặc soi chiếu đối thoại lẫn nhau. [30, tr.172]

Ducrot đi xa hơn trong phác thảo lý thuyết đa thanh của phát ngôn, đặc biệt trong ngữ dụng học ngữ nghĩa, với mục tiêu là “làm rõ điều mà, theo một phát ngôn, được thực hiện qua lời nói. Để làm được điều đó, cần phải mô tả một cách hệ thống những hình ảnh phát ngôn được chuyển chở qua câu nói.” [31, tr.174]. Do đó, nghiên cứu tư thái phát ngôn đòi hỏi phải phân tích cách thức người phát ngôn tiếp thu hay giữ khoảng cách với những diễn ngôn mang tính thống trị, cách họ tạo nên các giọng nói khác nhau để tăng trọng lượng cho lập luận, cũng như các chiến lược dựa

trên hàm ẩn và gợi ý - đặc biệt là trong những bối cảnh bị ràng buộc.

Trong trường hợp của Phạm Quỳnh, chúng tôi cho rằng việc vận dụng khái niệm tư thái phát ngôn là hoàn toàn phù hợp để soi sáng nhiều hiện tượng diễn ngôn. Trước hết, khái niệm này giúp lý giải cách thể ông thể hiện các lập trường tri thức và văn chương, tức là cách thể mà ông lựa chọn thể hiện diễn ngôn của mình (như phản kháng, khẳng định uy quyền hay giữ trung lập). Tiếp theo, từ góc độ này, ta có thể khảo sát các phát ngôn của ông dưới sự chi phối của quyền lực thực dân - cả về chính trị lẫn văn hóa. Trong những hoàn cảnh như vậy, người phát ngôn đã thương lượng vị trí của mình trong không gian xã hội như thế nào? Cuối cùng, việc nghiên cứu tư thái phát ngôn còn cho phép nhận diện các chiến lược nhằm tạo dựng hình ảnh đáng tin cậy của tác giả trước công chúng đương thời. Như vậy, tư thái phát ngôn là một công cụ phân tích hữu hiệu giúp ta hiểu được cách thức người phát ngôn tự kiến tạo mình trong diễn ngôn, dưới áp lực của các ràng buộc xã hội, lịch sử và định chế. Khái niệm “tư thái phát ngôn” cho phép vượt khỏi cách tiếp cận thuần túy về phong cách hoặc ý thức hệ, bằng cách đưa vào phân tích yếu tố định vị người nói trong không gian biểu tượng. Hơn nữa, phát ngôn - với tư cách là một hành vi sản sinh ra lời nói - không thể tách rời khỏi bối cảnh lịch sử, chính trị và xã hội mà nó được tạo ra. Như Ducrot và Schaeffer đã viết: “Đó là một sự kiện lịch sử, được cấu thành bởi chính việc một phát ngôn được tạo ra [...] Có thể nghiên cứu nó bằng cách tìm hiểu các điều kiện xã hội và tâm lý quy định việc tạo lập này.” [32, tr.728]. Đối với Phạm Quỳnh, việc viết bằng tiếng Pháp dưới chế độ thuộc địa đồng nghĩa với việc ông phải “dịch chuyển” trong một không gian diễn ngôn đầy những căng thẳng giữa sự áp đặt của thực dân, nhu cầu bảo tồn bản sắc, và chiến lược tạo dựng tính chính danh. Việc một trí thức Việt Nam sử dụng tiếng Pháp không bao giờ là điều trung lập: đó vừa là công cụ tiếp cận hiện đại, vừa là dấu hiệu của sự “tha hóa” văn hóa; vừa là đòn bẩy để được công nhận, vừa là yếu tố của sự loại trừ. Vì vậy, phát ngôn của Phạm Quỳnh luôn chịu một sự ràng buộc kép - định chế và bản sắc, nhưng đồng thời ông cũng khéo léo khai thác những khoảng tự do trong không gian phát ngôn để thể hiện chính mình. Trích dẫn có lẽ là một chiến thuật thú vị của không gian ranh giới này.

Khảo sát các hình thái trích dẫn trong tập *Essais* của Phạm Quỳnh

Dưới đây là tần suất trích dẫn của 53 tiểu luận trong tập *Essais* của Phạm Quỳnh:

Bảng thống kê sơ bộ (Bảng 1) cho thấy sự cách biệt rõ rệt của phân bố trích dẫn: số lượng câu trích dẫn nguồn ngoài chiếm đa số (71,43%) so với hình thức tự trích dẫn và chống tự trích dẫn lần lượt là 26,35% và 2,22%. Những con số thống kê này chứng minh Phạm Quỳnh chủ trương sử dụng hình thức trích dẫn nguồn ngoài với mục đích giúp làm tăng giá trị tham chiếu, làm phong phú nội dung cho diễn ngôn, đồng thời thể hiện tính khách quan của tác giả với tư cách là người phát ngôn.

Tiếp đến, hình thức trích dẫn trực tiếp là phổ biến nhất (35,96%) - tức 146 câu trích dẫn trên tổng 406 - thể hiện Phạm Quỳnh ưu tiên giữ nguyên ngôn từ của nguồn dẫn để duy trì tính xác tín. Bên cạnh đó, những hình thức trích dẫn ít được sử dụng theo lượt giảm dần: (4,68%) trích dẫn hỗn hợp, (2,22%) chống tự trích dẫn, và (0%) trích dẫn thuần túy. Qua đó, ta thấy Phạm Quỳnh sử dụng trích dẫn không chỉ để đơn thuần lặp lại lời của người khác, mà ông luôn tái ngữ nghĩa lời nói đó trong ngữ cảnh phát ngôn, bài viết của ông.

Đáng chú ý là hình thức *tự trích dẫn* chiếm vị trí thứ hai với 26,35%, chỉ đứng sau các trích dẫn trực tiếp, vượt qua cả trích dẫn gián cách và gián tiếp. Thực tế này liệu có gợi mở khả năng về một chiến lược diễn ngôn đặc thù của Phạm Quỳnh? Hẳn là Phạm Quỳnh tự trích dẫn để có thể xác lập tính hợp pháp cho vị thế và thẩm quyền học thuật của ông (x. *Một số dạng thức trích dẫn*). Để phần nào trả lời câu hỏi này, trong giới hạn của bài viết, chúng tôi sẽ khảo cứu chi tiết thực hành trích dẫn được ông sử dụng trong hai tiểu luận: 1/ “Le culte des ancêtres en pay d’Annam” (Thờ cúng tổ tiên ở xứ An-Nam) và 2/ “Une apologie du régime du Protectorat” (Một lời biện hộ cho chế độ Bảo hộ). Việc lựa chọn này không phải là ngẫu nhiên, mà dựa trên các tiêu chí về phương pháp, nội dung và giá trị văn hóa - lịch sử của văn bản. Về phương pháp luận, đây là hai bài có tần suất *trích dẫn trực tiếp* cao nhất trong toàn bộ tập *Essais* - mỗi bài lần lượt có tám (08) và chín (09) lần trong số mười sáu (16) trích dẫn nguồn ngoài (x. các Bảng 2 và Bảng 3), thể hiện rõ nhất chiến lược diễn ngôn lai ghép mà nghiên cứu này quan tâm. Điều đó cho phép triển khai phân tích sâu về tính liên văn bản và chức năng tạo lập thẩm quyền khoa học thông qua thực hành trích dẫn. Về mặt nội dung, hai bài đại diện cho hai trục tư tưởng chủ đạo của Phạm Quỳnh: một mặt là tư duy triết học - văn hóa qua việc lý tính hóa minh triết Á Đông trong bài về tín ngưỡng tổ tiên, mặt khác là tư duy chính trị trong quan hệ với quyền lực thực dân trong bài biện hộ cho chế độ Bảo hộ. Chính sự đối chiếu giữa hai văn bản này làm nổi bật tư thái phát ngôn đa diện của Phạm Quỳnh và khả năng tạo dựng một diễn

Bảng 1: Tần suất và phân loại hình thái trích dẫn - Essais, Phạm Quỳnh (Nguồn: Tác giả)

Thể loại	Trích dẫn nguồn ngoài					Tự trích dẫn	Chống tự trích dẫn
	Trực tiếp	Gián tiếp	Hỗn hợp	Gián cách	Thuần tuý		
Số lượng/ Tổng (406)	146	31	19	94	0	107	9
Tỷ lệ (%)	35,96	7,64	4,68	23,15	0	26,35	2,22
Tần suất (%)			71,43				28,57

ngôn bản địa trong không gian thuộc địa. Cuối cùng, về mặt văn hóa - lịch sử, đây là hai văn bản thể hiện rõ nỗ lực của ông trong việc diễn giải bản sắc và tinh thần Việt Nam bằng ngôn ngữ học thuật Pháp, thông qua chiến lược trích dẫn vừa trung thành vừa cải biên; qua đó, các văn bản này trở thành mẫu hình tiêu biểu cho hiện tượng lai ghép đa tầng trong ngôn ngữ và văn hóa. Từ đó, ta có thể tiếp cận tư tưởng Phạm Quỳnh không chỉ như một “tác phẩm” mà còn như một hành vi tri thức trong bối cảnh giao thoa Đông - Tây đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu trường hợp “Le culte des ancêtres en pays d’Annam”

Tiểu luận này được viết năm 1930, thuộc phần I của *Essais* [tr.28-37], bàn về nhân cách quốc gia và bản sắc dân tộc Việt. Phạm Quỳnh phân tích tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên như một thiết chế tâm linh, xã hội, có nền tảng vững chắc từ tư tưởng Nho giáo và các kinh điển Trung Hoa (như *Kinh Lễ, Luận Ngữ*), đưa ra cơ sở lý luận vững chắc và phù hợp với đạo lý truyền thống. Ông nhấn mạnh mối liên hệ giữa người sống và người chết không mang tính mê tín, mà là biểu hiện của lòng hiếu thảo hợp lý: tổ tiên tiếp tục sống trong ký ức và nghi lễ của con cháu, giúp duy trì sự liên tục của gia đình và xã hội. Vì vậy, thờ tổ tiên chính là thờ ký ức, là đạo lý nối kết quá khứ với hiện tại. Ông đặt ra các câu hỏi then chốt:

Quelle est la nature de ces rapports entre les vivants et les morts qui constituent une des formes les plus vivantes de la religion annamite? Sur quel fonds de croyances repose cette religion des morts? Quelles en sont les manifestation rituelles et pour ainsi dire pratiques? Quelle est la leçon morale et philosophique qui s'en dégage? [tr.29]

(*Đâu là bản chất của mối tương quan giữa người sống và người chết, thứ tạo nên một trong những hình thức sống động nhất của tôn giáo An Nam? Tôn giáo đối với người chết ấy dựa trên những niềm tin nào? Đâu là những biểu hiện nghi lễ và thực hành của nó? Và bài học luân lý cũng như triết lý rút ra từ đó là gì?*)

Để lý giải, Phạm Quỳnh sử dụng các hình thức trích dẫn nguồn ngoài khác nhau như một thủ pháp lập luận thuyết phục. Chúng tôi thống kê sơ lược các trích dẫn này trong Bảng 2 dưới đây:

Tác giả khởi đầu tiểu luận bằng một “trích dẫn-bảo chứng” từ Auguste Comte, triết gia thực chứng luận người Pháp: “L’humanité se compose de plus de morts que de vivants, a dit quelque part Auguste Comte” (Nhân loại được tạo thành chủ yếu từ những người chết hơn là những kẻ sống). Trích dẫn này giúp Phạm Quỳnh khẳng định ưu thế - bảo chứng linh thiêng của người chết trong cấu trúc tinh thần và xã hội của loài người. Theo Maingueneau [11, tr.126-127], bảo chứng là một trong bốn chức năng chính của việc trích dẫn: bằng chứng (*citation-preuve*), bảo chứng (*citation-relique*), đề từ (*citation-épigraphe*) và văn hóa (*citation-culture*); trong đó chức năng trích dẫn-bảo chứng được ví như “thánh tích” được thánh hiến trong nhà thờ - mang tính biểu tượng hơn là lập luận nhằm nối kết với truyền thống, với một di sản văn hóa hay tri thức. Theo đó, một số trích dẫn không nhằm minh chứng mà để tạo mạch liên kết với diễn ngôn lịch sử và mang tính thẩm quyền như Cazalbou nhận định khi dẫn lại phát biểu của Maingueneau như sau:

Trong trích dẫn thẩm quyền, người phát ngôn tự rút lui để “nhường lời” cho một nhân vật mang tính biểu tượng cao hơn - tức Người phát ngôn tối cao, người đảm bảo tính xác thực của lời phát ngôn đó. Thông thường, đó là những phát ngôn đã được một cộng đồng biết đến và thừa nhận, mang đặc quyền bất khả xâm phạm: về bản chất, chúng không thể bị tóm lược hay diễn giải lại, bởi chúng chính là Lời, được thừa nhận ngay trong nguyên bản.²⁵

Như vậy, thẩm quyền trong trích dẫn không chỉ là thuộc tính của nguồn được dẫn, mà còn là cơ chế giúp người viết định vị phát ngôn của mình trong cộng đồng khoa học. Khi trích, người viết không đơn thuần viện dẫn thông tin, mà còn khai thác uy tín biểu tượng của nguồn để củng cố tính hợp lệ cho lập luận của

Bảng 2: Tổng số trích dẫn nguồn ngoài trong tiểu luận “Le culte des ancêtres en pays d’Annam” [Nguồn: Tác giả]

TT	Trích dẫn	Nguồn/ Hệ	Hình thái
1	L’humanité se compose de plus de morts que de vivants, a dit quelque part AUGUSTE COMTE. [tr.28]	Tây - Auguste Comte	Gián tiếp (GT)
2	[...]; on connaît la réponse qu’il fit à l’un d’eux [...]: “Toi qui ne sais pas servir les vivants [...]” [tr.29]	Khổng Tử (Đông) - Luận ngữ	Trực tiếp (TT)
3	D’après ces croyances, l’homme est composé d’une «âme corporelle» (phách) et d’une «âme spirituelle» (hồn) [tr.29-30].	Đông - Kinh Lễ	GT
4	“Trois mois après le mariage, dit le Livre des Rites, la jeune femme [...], elle comptait comme membre de la famille de son mari.” [tr.30]	Đông - Kinh Lễ	TT
5	Le commentaire ajoute que si elle venait à mourir [...] son cadavre était rendu à sa propre famille. [tr.30]	Đông - Kinh Lễ	GT
6	“En cas de naissance d’un fils posthume, [...] Si le mort était déjà enseveli, le nouveau-né était présenté devant sa tablette...” [tr.31]	Đông - Kinh Lễ	TT
7	Confucius rapporte dans le Luận-Ngữ que l’Empereur Vũ [...] était extrêmement libéral [...]. [tr.31]	Đông - Luận Ngữ	GT
8	“Au printemps et en automne, dit encore Confucius dans le Trung-Dung... Ils leur offraient les mets et les fruits de la saison.” [tr.31]	Đông - Trung Dung	TT
9	Voici ce qu’il disait à un autre qui l’interrogeait sur la “prudence” (trí): “Remplir les devoirs [...]; honorer les esprits mais s’en tenir à distance.” [tr.31]	Khổng Tử - Luận ngữ	TT
10	Le Livre des Rites prête à CONFUCIUS cette parole: “Traiter les morts en morts [...] en vivants serait déraisonnable. [...]” [tr.33]	Đông - Kinh Lễ	TT
11	L’herbe neuve étalait jusqu’au vaste horizon [...] ainsi qu’il est dit dans le célèbre poème du Kiêu traduit par R. CRAYSSAC [tr.34]	Tây - Truyện Kiều (Nguyễn Du) qua bản dịch R. Crayssac	GT
12	A cette fête des morts, appelée “toilette des tombeaux” s’ajoute d’ordinaire une fête des vivants [...] [tr.34]	Đông - Kinh Lễ	Gián cách
13	De toutes parts, autour des tombes vénérables, [...] Et d’hirondelles aux ébats gracieux...” [tr.34-35]	Tây - Truyện Kiều (Nguyễn Du) qua bản dịch R. Crayssac	GT
14	CONFUCIUS dit: “Faire des offrandes à des mânes qui ne sont pas les nôtres, c’est de la flatterie.” [tr.35]	Đông - Khổng Tử, trích từ L. Wieger	TT
15	“Chaque particulier...: captation de bienveillance répréhensible.” [tr.35-36]	Đông - Wieger chú giải	TT
16	... et c’est déjà, dans un certain sens, le culte des grands hommes, des héros, tant vanté par Carlyle. [tr.36]	Tây - Thomas Carlyle	GT

minh. Thẩm quyền này vì thế là sự kết tinh giữa tính được thừa nhận của nguồn và vai trò định vị trong không gian tri thức.

Tiếp đó, Phạm Quỳnh viện dẫn từ nguyên học để luận giải khái niệm “religion” (tôn giáo) như là bằng chứng vững chắc của lập luận:

Si la religion est, comme son étymologie l'indique, le lien spirituel qui unit l'homme à des puissances suprasensibles, le culte ou la religion des morts est la manifestation des rapports qui existent entre le monde des vivants et celui des morts. [tr.28]

(Nếu tôn giáo, như từ nguyên của nó cho thấy, là mối liên kết tinh thần gắn kết con người với những quyền lực siêu cảm, thì việc thờ cúng hay tôn giáo dành cho người chết chính là sự biểu hiện của những mối quan hệ tồn tại giữa thế giới của người sống và thế giới của người chết.)

Viện dẫn từ nguyên trong diễn ngôn học thuật là một chiến thuật tạo thẩm quyền dựa trên nguồn gốc lịch sử và ngữ nghĩa của từ như vừa đề cập ở trên. Cách tiếp cận này giả định ý nghĩa đích thực của một khái niệm nằm trong gốc ngôn ngữ của nó. Khi khái niệm được đặt lại trong bối cảnh nguyên thủy, người ta cho rằng sẽ hiểu rõ hơn giá trị và tính chính đáng của nó. Phạm Quỳnh truy nguyên từ *religion* (từ Latinh *religare*: liên kết) để nhấn mạnh mối liên kết giữa người sống và người chết, qua đó diễn giải tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên như một “liên kết tinh thần”. Cách lập luận này cho phép xem tập tục ấy không phải là mê tín, mà là một hệ thống tâm linh có lý luận. Đồng thời, việc gắn tín ngưỡng bản địa với định nghĩa phổ quát và cao quý của “tôn giáo” trong truyền thống phương Tây giúp nâng tầm giá trị văn hóa Việt. Đây cũng là một chiến lược diễn ngôn lai ghép tinh tế, cho phép Phạm Quỳnh đối thoại với độc giả châu Âu thông qua hệ quy chiếu học thuật của họ, thiết lập một thẩm quyền mang tính lai ghép hay liên văn hóa và giao thoa tư tưởng.

Việc truy nguyên từ ngữ mang lại nhiều hiệu ứng lập luận trong diễn ngôn.

Thứ nhất, ta sẽ thấy hiệu ứng chính danh lịch sử. Thực vậy, khi quay về nguồn gốc từ vựng, người viết cho thấy rằng khái niệm này không phải là sản phẩm ngẫu nhiên hay hiện đại, mà được đặt nền tảng trong một truyền thống ngôn ngữ - văn hóa lâu đời. Điều này tạo nên chiều sâu thời gian cho diễn ngôn, và củng cố tính chính đáng cho lập luận.

Thứ hai, độc giả dễ dàng chấp nhận lập luận vì hiệu ứng khám phá ý nghĩa “đích thực”. Việc truy nguyên từ nguyên thường được dùng như một cách làm sáng tỏ ý nghĩa bị lãng quên hoặc tiềm ẩn, như thể bản thân ngôn ngữ mang trong mình một chân lý ẩn giấu, chờ được khai mở. Diễn ngôn nhờ đó mang một thẩm

quyền diễn giải (*herméneutique*), cho thấy tầng nghĩa “nguyên thủy” cao hơn tầng nghĩa thông thường.

Thứ ba, trong trường hợp diễn ngôn của Phạm Quỳnh, độc giả gặp phải một hiệu ứng phổ quát hoặc siêu nghiệm. Khi từ nguyên học được vận dụng cho các khái niệm nền tảng như *tôn giáo*, *linh hồn*, *văn hóa*, nó đóng vai trò gắn kết các giá trị phổ quát, làm cho đối tượng nghiên cứu vượt khỏi tính địa phương và trở thành một biểu hiện của bản chất nhân loại. Tôn giáo của An Nam có khả năng đi vào một chiều kích phổ quát.

Thứ tư, thủ pháp truy nguyên khái niệm còn tạo nên hiệu ứng phản tư và phê phán. Bằng cách đối chiếu giữa ý nghĩa hiện tại và gốc từ hoặc những biến thể của nó như “tín ngưỡng”, “mê tín”, người phát ngôn chỉ ra những lệch lạc hoặc thao túng trong cách hiểu hiện nay, thậm chí chất vấn các diễn giải mang tính ý thức hệ.

Chúng ta tiếp tục xem xét một đoạn tham dẫn khác liên quan đến Khổng Tử được Phạm Quỳnh đặt trong sự tương chiếu với các nhà tư tưởng Hy Lạp Cổ đại:

CONFUCIUS qui est en même temps que le SOCRATE, le SOLON ou le LYCURGUE de la cité jaune, parle souvent des esprits et des mânes. Il est vrai que [...], il se refuse parfois à s'expliquer sur leur nature; [...]: — Toi qui ne sais pas servir les vivants, pourquoi t'apprendrai-je à servir les morts? Toi qui n'entends rien à la vie, pourquoi te parlerai-je de la mort? — Mais nous savons par ailleurs que sur ce chapitre, le maître est resté fidèle aux croyances de la Chine antique, dont le “*Livre des Rites*” notamment nous conserve encore les vestiges. [tr.29]

Phạm Quỳnh xây dựng một chiến thuật diễn ngôn phong phú, kết hợp giữa mô tả nghi lễ, lý giải đạo đức và trung gian văn hóa. Ông sử dụng thủ pháp liên văn bản một cách tinh tế nhằm khẳng định tư tưởng Nho giáo vừa mang tính phổ quát, vừa thấm sâu trong nền văn hóa truyền thống phương Đông. Hiệu ứng nổi bật nhất của liên văn bản thể hiện rõ qua việc ông so sánh Khổng Tử với Socrate, Solon và Lycurgue - ba nhân vật tiêu biểu trong triết học và chính trị Hy Lạp Cổ đại. Sự liên tưởng này không đơn thuần là để diễn đạt tu từ, mà còn mang giá trị chiến thuật diễn ngôn, đặt Khổng Tử vào cùng hàng với các hiền triết phương Tây, nâng ông từ vị thế một nhà tư tưởng Á Đông trở thành một hình tượng triết học mang tầm vóc toàn cầu. Qua đó, Phạm Quỳnh chủ động tạo cầu nối giữa Đông và Tây, giữa văn hóa An Nam và tinh thần phương Tây. Ở đây, Phạm Quỳnh, theo Gilbert, không chỉ trích dẫn các vị thẩm quyền này như những người bảo chứng (*garant*) khi ông cần trích dẫn để nối kết với truyền thống, mà ông - đúng hơn là tinh thần của nền văn hóa Việt - cũng phải trở nên “xứng tầm”

(à la hauteur) với những tư tưởng và thẩm quyền đã viển dẫn:

[...] chỉ trích dẫn thôi thì chưa đủ; người viết còn phải “xúng tẩm” với những ý tưởng được trích, nếu không muốn làm suy yếu cả uy tín của nguồn tham chiếu lẫn uy tín “riêng” của bản thân mình. Hơn thế nữa, một trích dẫn không đại diện cho một tư tưởng có ý nghĩa khả tiếp về mặt khoa học - hay ít nhất là có tính thích đáng - nếu bị cô lập: ý nghĩa, và tính khoa học của nghĩa, là hệ quả của sự đa dạng có tổ chức và có mối liên hệ nội tại giữa các thẩm quyền được viện dẫn. Do đó, việc trích dẫn những người bảo chứng cho mình không chỉ là ẩn náu sau họ, mà chính là cùng với họ thể hiện bản thân mình. [13, tr.539]

Lỗi trích dẫn này, theo Maingueneau [11, tr.127], gắn với chức năng văn hóa (*citation-culture*), mang tính liên kết xã hội, tạo sự đồng điệu giữa các cá nhân thông qua các câu nói nổi tiếng hoặc biểu tượng văn hóa. Một số trích dẫn nhờ đó trở thành biểu tượng thường tồn, không chỉ phản ánh mà còn củng cố giá trị văn hóa chung của cộng đồng. Do đó, trích dẫn ở đây vừa khẳng định Khổng Tử là biểu tượng văn hóa, vừa là nơi người viết tự kiến tạo mình trong không gian tri thức liên văn hóa.

Hành động nối kết và phổ quát hóa này tiếp tục được củng cố qua việc trích dẫn trực tiếp lời Khổng Tử từ *Luận Ngữ*: “Người không biết phụng sự người sống, sao Ta lại dạy người phụng sự người chết?” - một câu mang cấu trúc đối lập, thể hiện rõ tinh thần của đạo Khổng: thận trọng với thế giới vô hình, lấy đời sống trần thế làm trọng. Về mặt ngữ dụng học, việc trích dẫn nguyên văn lời thầy làm tăng sức thuyết phục cho lập luận của tác giả, đồng thời giúp tiếng nói của Khổng Tử vang lên một cách sống động, uy nghiêm trong dòng văn bản.

Song song đó, Phạm Quỳnh viện dẫn gián tiếp từ *Kinh Lễ* qua cụm từ “Theo các tín ngưỡng này” [*D’après ces croyances*”, tr.29-30] để trình bày nền tảng siêu hình học của tín ngưỡng tổ tiên. Theo tác phẩm này, con người gồm có *hồn* (魂, *âme spirituelle*) và *phách* (魄, *âme corporelle*) - một quan niệm cổ xưa về thân-tâm nhị nguyên, qua đó lý giải cho việc linh hồn người chết vẫn có thể tiếp tục hiện hữu trong đời sống tinh thần của người sống. Khổng Tử tuy không bàn sâu về thế giới bên kia, nhưng ông vẫn giữ lòng kính trọng đối với các nghi lễ truyền thống, thể hiện thái độ “kính nhi viễn chi”. Điều này giúp Phạm Quỳnh khẳng định một thực tế: dù không mang màu sắc thần bí, tín ngưỡng tổ tiên vẫn mang giá trị đạo đức và văn hóa sâu sắc.

Phạm Quỳnh trích dẫn Khổng Tử, trực tiếp và gián tiếp, để trình bày triết lý “kính mà không mê”, “thờ mà không tin tuyệt đối”, và đây chính là nền tảng cho triết lý sống mà ông muốn trình bày: tín ngưỡng tổ

tiên không phải là một tôn giáo mê tín, mà là một hình thức đạo lý xã hội, đặt nền tảng trên chữ hiếu và tình cảm gia tộc, từ đó mở rộng thành trụ cột đạo đức của xã hội và quốc gia. Liên văn bản trong đoạn văn vì vậy không chỉ là phương tiện văn học, mà là công cụ biện luận và đối thoại văn hóa trong bối cảnh thuộc địa, thời điểm mà Phạm Quỳnh cần phải chứng minh tính chính đáng, hợp lý và “văn minh” của truyền thống Việt Nam trước cái nhìn phương Tây.

Cuối cùng, việc sử dụng liên văn bản còn góp phần định hình một diễn ngôn mang tính lưỡng văn hóa rõ nét: một mặt, nó gắn bó với các văn bản kinh điển của Nho giáo Trung Hoa; mặt khác, nó vay mượn cách lý luận, mô hình so sánh và ngôn ngữ học thuật của văn hóa Pháp. Qua đó, Phạm Quỳnh không chỉ mô tả một tập tục tín ngưỡng, mà còn nâng nó lên thành một triết lý sống nhân bản, một dấu ấn văn minh dân tộc, và một biểu tượng của trí tuệ Á Đông trong thế đối thoại với thế giới hiện đại.

Như vậy, trong chừng mực của tiểu luận này, ta có thể rút ra một số nhận định về chiến lược liên văn bản của Phạm Quỳnh như một hình thức *đồng kiến tạo diễn ngôn lai ghép*. Trong bối cảnh thuộc địa, khi truyền thống Việt Nam bị coi nhẹ, ông đã xây dựng một diễn ngôn có chiều sâu triết lý nhằm bảo vệ giá trị tín ngưỡng tổ tiên. Phạm Quỳnh đã kết hợp các nguồn trích dẫn từ Đông và Tây để kiến tạo một không gian *diễn ngôn lai ghép* khi kết hợp truyền thống Á Đông với chuẩn mực lý luận phương Tây. Lai ghép văn bản ở đây không chỉ là thủ pháp tu từ, mà là chiến lược lập luận nhằm nâng tín ngưỡng tổ tiên lên thành triết lý sống, nền tảng đạo lý và xã hội của văn hóa Việt Nam. Ông đã lựa chọn một đề tài đầy bản sắc là tín ngưỡng tổ tiên và đạo hiếu. Tuy nhiên, thay vì mô tả thuần túy về mặt dân tộc học, ông đã xây dựng một diễn ngôn mang chiều kích lý luận, trong đó các trích dẫn từ Khổng Tử, Auguste Comte, Thomas Carlyle hay Nguyễn Du được đan cài tinh tế. Chính lối viết liên văn bản này đã góp phần cấu trúc tư tưởng, hợp thức hóa lập luận và cho phép ông khẳng định bản sắc dân tộc trong một không gian bị chi phối bởi quyền lực thực dân. Dưới đây là một vài nhận định cơ bản.

Thứ nhất, *liên văn bản như không gian tư tưởng lai ghép*. Như đã phân tích, ngay phần mở đầu, Phạm Quỳnh trích dẫn câu nói nổi tiếng của Auguste Comte: “L’humanité se compose de plus de morts que de vivants”. Đây là một chiến lược xác lập nền tảng phổ quát cho một chủ đề mang tính văn hóa bản địa. Việc bắt đầu bằng một tư tưởng phương Tây không chỉ giúp hợp thức hóa vấn đề, mà còn đặt tục thờ tổ tiên trong một hệ hình nhân loại học và triết học phổ quát.

Sau đó, Phạm Quỳnh còn trích dẫn Thomas Carlyle với thuyết “tôn thờ các vĩ nhân” để mở rộng phạm vi của tín ngưỡng tổ tiên từ phạm vi gia đình ra phạm vi quốc gia, cho thấy việc thờ các anh hùng dân tộc cũng là một hình thức tiếp nối đạo lý truyền thống. Những dẫn chứng phương Tây vì thế không chỉ để đối thoại, mà còn là phương tiện phổ quát hóa một thực hành địa phương, giúp nó trở thành biểu hiện của một nền đạo đức văn minh.

Thứ đến, *triết lý Khổng giáo như khung đạo đức của diễn ngôn*. Các trích dẫn từ Khổng Tử - đặc biệt là từ *Luận Ngữ, Kinh Lễ, Trung Dung* - chiếm một vị trí then chốt trong lập luận. Chúng không đơn thuần minh họa cho tín ngưỡng tổ tiên, mà còn là nền tảng đạo lý và triết lý để biện minh cho sự cần thiết và tính hợp lý của các nghi lễ thờ cúng. Câu nói “Honorer les esprits, mais en tenir à distance” [tr.32] (Tôn kính các thần nhưng với sự kính nhi viễn chi) được Phạm Quỳnh nhấn mạnh như một triết lý sống trung dung - tôn kính mà không mê tín. Như vậy, Khổng Tử được diễn giải như một người thầy triết học thực dụng, giúp kiến tạo một tôn giáo không mang màu sắc huyền bí, mà là tôn giáo của lý trí và luân lý xã hội.

Tiếp nữa, *đa thanh văn hóa và chiêu kích thẩm mỹ của liên văn bản*. Một nét đặc sắc trong bài tiểu luận là sự hiện diện của các giọng nói văn hóa khác nhau: từ triết học đến thơ ca, từ Nho giáo đến văn chương dân tộc. Trích dẫn *Truyện Kiều* (qua bản dịch của Crayssac) trong phần mô tả lễ Thanh minh không chỉ giúp thẩm mỹ hóa nghi lễ tổ tiên, mà còn cho thấy sự giao thoa giữa cảm thức dân tộc và ngôn ngữ Pháp học thuật. Hay các đoạn thơ như “L’herbe neuve étalait jusqu’au vaste horizon...”, “Circulait la rumeur d’une foule innombrable...” không chỉ mô tả cảnh sắc, mà còn cho thấy sự sống động, chan hòa của lễ nghĩa trong đời sống cộng đồng.

Cuối cùng, *cơ chế kháng biện mềm và tái định nghĩa bản sắc*. Tính liên văn bản còn là công cụ để Phạm Quỳnh thiết lập một hình thái kháng biện tinh tế trong bối cảnh bị thống trị bởi diễn ngôn thực dân. Khi văn hóa bản địa bị nhìn như “tục lệ dân gian” thiếu nền tảng triết học, Phạm Quỳnh đã dùng chính ngôn ngữ học thuật để chứng minh ngược lại: rằng tục thờ tổ tiên là biểu hiện của một hệ hình đạo đức ổn định, lâu đời và sâu sắc, tương đương với bất kỳ nền triết học nào của phương Tây. Sự kháng biện này trong chừng mực nào đó, theo Phạm Kevin,³³ chính là thể hiện chiến thuật “kháng cự văn hóa” (*cultural resistance*) khi Phạm Quỳnh sử dụng diễn ngôn thuộc địa để cổ xúy cho văn hóa dân tộc Việt: Bởi vì trong lúc bị người khác coi là “cộng tác viên” thân Pháp trong vai trò chủ bút *Nam Phong tạp chí* - công cụ tuyên truyền của thực dân Pháp và trong vai trò là

quan triều đình thời Bảo hộ Pháp, thì Phạm Quỳnh đã sử dụng mối quan hệ này, vượt qua cảm giác “xấu hổ” của thân phận dân tộc thuộc địa tiểu nhược để bảo vệ văn hóa Việt Nam và nỗ lực khôi phục “phẩm giá quốc gia”, một hành động mang tính kháng cự ngầm. Như vậy, thông qua liên văn bản, Phạm Quỳnh xây dựng một diễn ngôn không đối đầu trực tiếp, nhưng tái định nghĩa giá trị văn hóa dân tộc bằng cách đặt văn hóa Việt vào một vị thế có thể đối thoại bình đẳng với thế giới.

Tóm lại, trong “Le Culte des Ancêtres en pays d’Annam”, tính liên văn bản qua thủ pháp trích dẫn không chỉ là phương tiện tu từ, mà là kết cấu nền tảng của diễn ngôn; Phạm Quỳnh đã khéo léo kiến tạo một không gian đối thoại giữa Đông và Tây, giữa truyền thống và hiện đại, giữa cảm xúc và lý trí. Từ đó, ông không chỉ bảo vệ tín ngưỡng tổ tiên như một thực hành đạo đức, mà còn như một biểu tượng của tri thức bản địa, một nền đạo lý có khả năng song hành cùng nhân loại hiện đại.

Nghiên cứu trường hợp “Une apologie du régime du Protectorat”

Được trích từ phần thứ ba trong *Essais*, tiểu luận “Une apologie du régime du Protectorat” (Một lời biện hộ cho chế độ Bảo hộ) [tr.425-433] được viết năm 1930, thể hiện những bình luận đầy thiện cảm của Phạm Quỳnh - là người viết bài và thuộc hệ Đông phương, nhưng thường nhập vai trung gian, dẫn lời người Tây để đối chiếu với hoàn cảnh Việt Nam so với bài diễn văn của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa François Piétri. Diễn văn của ông Piétri mang tinh thần hành chính thực dân kết hợp “thân dân”, được đọc tại Đại hội Liên đoàn Cựu Thực dân. Ông xem đây là một bản tuyên ngôn chính trị mẫu mực nhằm bênh vực cho chế độ Bảo hộ - một mô hình được đánh giá là tiến bộ, mềm dẻo và phù hợp với những quốc gia có nền văn minh lâu đời như An Nam, Maroc hay Tunisie. Tuy nhiên, Phạm Quỳnh nhấn mạnh sự phân biệt giữa hai phương thức cai trị thuộc địa: đồng hóa (*assimilation*) - cứng nhắc và lỗi thời, và hợp tác (*association*) - uyển chuyển, biết tôn trọng các đặc thù dân tộc. Theo ông, chế độ Bảo hộ cần được thực hiện như một sự thỏa hiệp tinh tế giữa cai trị trực tiếp và tự trị có hướng dẫn, đòi hỏi “sự khéo léo và tinh tế” từ phía người Pháp. Tác giả đồng tình với quan điểm của ông Bộ trưởng về một chính sách thuộc địa nhân văn, không chỉ tôn trọng văn hóa bản địa mà còn cần thể hiện sự yêu thương và kính trọng thực sự đối với người dân bản xứ. Tuy nhiên, ông cũng chỉ ra rằng chính sách Bảo hộ tại An Nam - Tonkin đang rơi vào trạng thái lệch chuẩn, ngày càng giống một nền cai trị trực tiếp, gây

ra khủng hoảng niềm tin và bản sắc nơi dân chúng. Phạm Quỳnh kêu gọi một cuộc chấn chỉnh chính trị, theo tinh thần cởi mở và tiến bộ của chính người đứng đầu Bộ Thuộc địa. Ông tin rằng, nếu Bảo hộ được áp dụng đúng nghĩa - không phải là “một phòng màn sân khấu” [*façade de tombeau*, tr.428] mà là một “thực tại hợp tác chân thành” - thì nó sẽ vừa giúp chính quyền thực dân hợp thức hóa vai trò, vừa tạo điều kiện cho các dân tộc thuộc địa phát triển trong danh dự. Chúng tôi sẽ phân tích một vài điểm liên quan đến vấn đề trích dẫn trong tiểu luận này như là một hình thái đặc thù, nhất là qua chức năng tu từ và chiến thuật diễn ngôn phổ quát.

Diễn ngôn gián tiếp như là không gian phát ngôn trung gian: Trong tiểu luận “Une apologie du régime du Protectorat”, Phạm Quỳnh sử dụng một thủ pháp diễn ngôn đặc biệt, khác với lối trích dẫn kinh điển (triết học hay văn học), để lựa chọn một hình thức tái hiện kéo dài và có bình luận đối với một diễn văn chính trị chính thức - cụ thể là bài phát biểu của ông François Piétri, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Phạm Quỳnh sử dụng chủ yếu hình thức trích dẫn trực tiếp thể hiện tính liên văn bản mạnh mẽ, có thể gọi là diễn ngôn dẫn lại mang tính thiết lập, vừa tỏ ra trung thành với văn bản gốc, vừa tạo ra một không gian thao tác phát ngôn, trong đó tác giả người Việt có thể chèn tiếng nói của mình vào bên trong lời nói của quyền lực thực dân. Các trích dẫn này được tổng hợp trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3 cho thấy Phạm Quỳnh không chỉ đơn thuần nhắc đến bài phát biểu, mà còn trích lại nhiều đoạn dài theo kiểu gần như nguyên văn, đồng thời bao bọc xung quanh bằng một diễn ngôn tán dương: chẳng hạn ông viết: “Đó là một văn kiện đáng ghi nhớ” (*C'est un document mémorable*) [tr.425], “một đoạn văn xứng đáng được đưa vào tuyển tập thuộc địa” (*ce morceau digne d'une anthologie coloniale*) [tr.426]. Những cụm từ mở đầu này tạo ra bầu không khí của một sự đồng thuận bề ngoài, nhưng thực chất che giấu chiến lược kháng biện mềm, ngầm của tác giả: ẩn mình trong diễn ngôn của người thực dân để định hướng lại cách tiếp nhận nó như một người có thẩm quyền.

Bản về mối quan hệ giữa thẩm quyền và trích dẫn, Broudoux [24, tr.181] trong nghiên cứu “Autorité scientifique et épistémique à l'épreuve de la mesure des citations” (Thẩm quyền khoa học và tri thức trước thách thức của việc định lượng trích dẫn) đã dẫn lời Bourdieu về cách thức hoạt động của *trường khoa học* (*champ scientifique*) với đặc điểm riêng là nó diễn ra trước mặt những “đồng nghiệp-đối thủ”, những người vừa có năng lực nhận diện giá trị của các đề xuất, vừa là những người phê phán chúng một cách

ngghiêm khắc nhất. Bourdieu chỉ ra vấn đề cốt lõi trong trường này là *tính độc quyền về thẩm quyền khoa học*, vốn không thể tách rời giữa *năng lực chuyên môn* (*capacité technique*) và *quyền lực xã hội* (*pouvoir social*). Khả năng chiếm lĩnh “thẩm quyền khoa học” được hiểu là “quyền được nói và hành động hợp pháp” trong những vấn đề chuyên môn (*monopole de la compétence scientifique*). Broudoux ghi nhận hoạt động trích dẫn trong các công trình học thuật là một chỉ dấu quan trọng của việc xây dựng *thẩm quyền tri thức và khoa học*, bởi lẽ đằng sau mỗi phát ngôn chuyên môn luôn tiềm ẩn một cấu trúc quyền lực, do vậy, *quyền lực xã hội* và *tri thức chuyên môn* có quan hệ chặt chẽ, và chính trích dẫn là công cụ thể hiện mối liên hệ này. Trích dẫn vì thế không chỉ là một thao tác văn bản, mà còn là *chiến lược định vị lập luận*, góp phần gia tăng thẩm quyền của phát ngôn [24, tr.181-182].

Hình thức trích dẫn kéo dài vận hành tương tự với ý tưởng được gọi là “diễn ngôn thứ cấp” (*discours seconde*), là thao tác cải biên một diễn ngôn có sẵn (diễn ngôn 1) trong diễn ngôn của người phát ngôn (diễn ngôn 2) [34, tr.35]: người phát ngôn - ở đây là Phạm Quỳnh - không trực tiếp nói bằng tiếng nói cá nhân, mà ẩn mình trong một diễn ngôn đã được hợp thức hóa, để từ đó dần dần đan cài tiếng nói riêng mình. Những lời bình luận được lồng ghép giữa các đoạn trích chính là chỗ làm chuyển dịch và tái định hướng diễn ngôn chính thống, thậm chí mang tính đạo đức hóa. Chẳng hạn, khi ông Bộ trưởng nói đến nhu cầu chuyển từ chính sách “đồng hóa” sang “hợp tác”, Phạm Quỳnh lập tức nhấn mạnh rằng hướng đi đó phải dẫn tới một “chương trình cải cách” do chính người Việt Nam khởi xướng [tr.429]. Đây là một bước chuyển ngầm nhưng hết sức quan trọng: lời của Bộ trưởng - được trích như một thẩm quyền - trở thành cái cơ để đưa ra một yêu sách bản địa.

Chiến thuật này càng tinh vi ở chỗ Phạm Quỳnh không bao giờ thể hiện thái độ phản bác trực diện. Trái lại, ông chọn vẻ ngoài đồng thuận, tự định vị như một đồng minh trung thành, để từ bên trong mà chuyển hóa cách nhìn. Diễn ngôn trích dẫn trở thành một mặt nạ phát ngôn, cho phép Phạm Quỳnh lên tiếng mà không vượt ranh giới cho phép trong bối cảnh thuộc địa. Trong trường hợp này, trích dẫn không còn là công cụ minh họa hay chứng minh, mà trở thành không gian chiến lược để viết lại một cách ngầm ẩn mối quan hệ thuộc địa.

Tóm lại, hình thức trích dẫn đặc thù trong tiểu luận này chính là một định chế phát ngôn gián tiếp: thông qua tiếng nói của một vị bộ trưởng Pháp, Phạm Quỳnh phát biểu một tiếng nói Việt - cải cách, tinh táo, và đòi hỏi được thừa nhận - nhưng vẫn giữ nguyên hình thức của ngôn ngữ thực dân. Điều mà

Bảng 3: Tổng số trích dẫn nguồn ngoài trong tiểu luận “Une apologie du régime du Protectorat” [Nguồn: Tác giả]

TT	Trích dẫn	Nguồn / Hệ	Hình thái
1	M. PIETRI pose d'abord comme principe que... [tr.426]	Tóm lược ý Piétri/ Tây phương	GT
2	“L'Indochine, dit-il, appelle d'autres méthodes que l'Afrique occidentale ou l'Océanie...” [tr.426]	Piétri/ Tây phương	TT
3	Faisant allusion, par ailleurs... il rejette la méthode... [tr.426]	Diễn giải ý Piétri/ Tây phương	GT
4	“A l'ancienne politique de l'assimilation intégrale...” [tr.427]	Piétri/ Tây phương	TT
5	M. PIETRI pense certainement au Maroc... [tr.427]	Bình luận của Phạm Quỳnh về Piétri/ Tây phương	GT
6	“Une méthode nouvelle a surgi depuis une trentaine d'années... Le Protectorat n'est ni l'un...” [tr.427-428]	Piétri/ Tây phương	TT
7	...comme l'a dit le Ministre, d'un précieux édifice une simple façade de tombeau [tr.428]	Nhắc lại hình ảnh của Piétri/ Tây phương	Gián cách
8	Nous avons, pour notre part... / nous commentons les bonnes paroles [tr.429]	Ý kiến riêng của Phạm Quỳnh / Đông phương	Thuần túy
9	“Mais si l'on sait l'appliquer avec loyauté...” [tr.429]	Piétri/ Tây phương	TT
10	Enfin, le Ministre termine en recommandant... [tr.430]	Tóm phần sắp được trích dẫn từ Piétri/ Tây phương	GT
11	“ Et puis, dit-il, et je finirai là-dessus...” [tr.430-431]	Piétri/ Tây phương	TT
12	“L'esprit de blague, le sarcasme...” [tr.431]	Piétri/ Tây phương	TT
13	On voit par ces extraits du discours de M. PIÉTRI... [tr.431-432]	Mở đầu nhận xét rồi dẫn Piétri/ Tây phương	Hỗn hợp
14	“Croire, puisqu'elle est présentement à l'ordre du jour...” [tr.432]	Piétri/ Tây phương	TT
15	“Il n'existe en fin de compte que deux procédés...” [tr.432]	Piétri/ Tây phương	TT
16	“Il est dérisoire de penser que des peuples comme ceux de l'Indochine...” [tr.433]	Piétri/ Tây phương	TT

trích dẫn này thực hiện, không phải là sự trung thành, mà là một hành vi chiếm dụng có kiểm soát: một cách nói mà không cần nói, một cách gây ảnh hưởng mà không cần đối đầu trực tiếp, một cách tự duy bằng tiếng nói của người khác mà không đánh mất chính mình.

Chức năng tu từ và chiến lược trích dẫn: Việc trích dẫn bài diễn văn của ông Piétri không phải là một yếu tố trang trí văn bản hay minh họa bên ngoài: đó chính là một mạng lưới tu từ trong bài tiểu luận của Phạm Quỳnh. Theo Collet,¹² chức năng tu từ (*fonction rhétorique*) chỉ ra người viết dùng trích dẫn để tăng tính thuyết phục bằng cách viện dẫn các nguồn, các công trình đã được cộng đồng công nhận, giúp nội dung được viết có được tính lý luận. Như vậy, thông qua lời nói của ông Bộ trưởng được lặp lại này, tác giả xây dựng một cấu trúc lập luận tinh tế, dựa trên các hiệu ứng bổ trợ nhau như: sự chính danh hóa, chuyển dịch

phê phán, và diễn đạt cảm xúc trong quan hệ thuộc địa.

Trước tiên, đó là sự chính danh hóa tiếng nói bản địa thông qua thẩm quyền thực dân. Bằng cách tái hiện nguyên văn nhiều đoạn dài trong bài diễn văn của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, Phạm Quỳnh ẩn dưới bóng một lời nói đã được công nhận, từ một đại diện chính thức của nền Cộng hòa Pháp. Đây là một chiến lược phù hợp với hoàn cảnh: không phát ngôn trực tiếp với tư cách là người bị trị, mà để cho tiếng nói của mình đi qua trung gian của một quyền lực được công nhận.

Hiệu ứng tu từ quan trọng nhất thể hiện ở sự chính danh hóa gián tiếp. Ví dụ, khi vị Bộ trưởng bày tỏ ủng hộ chính sách “hợp tác” thay cho “đồng hóa”, Phạm Quỳnh lập tức khai thác để đưa ra đòi hỏi cải cách: “Et puisque le Ministre des Colonies lui-même se déclare partisan d'une formule de Protectorat large et

libéral, il appartient à nos dirigeants [...] de lui proposer un programme de réformes [...]” (*Vi chính Bộ trưởng Bộ Thuộc địa cũng đã bày tỏ lập trường ủng hộ một mô hình Bảo hộ rộng rãi và khai phóng, cho nên trách nhiệm của các nhà lãnh đạo chúng ta là [...] để xuất một chương trình cải cách [...]*) [tr.429]. Như vậy, thẩm quyền thực dân lúc này không còn là đối tượng bị phê phán, mà trở thành chỗ dựa cho một yêu cầu chính trị bản địa. Sự đảo ngược chức năng như vậy cho thấy trích dẫn ở đây là một công cụ chiến lược hữu hiệu.

Tiếp theo, đó là sự chuyển dịch phê phán vào trong lời của người khác. Qua việc lồng các bình luận của mình vào đoạn trích lời ông Piétri, Phạm Quỳnh đã thực hiện một sự trượt ngữ nghĩa tinh tế: điều lẽ ra là một lời phê bình trực tiếp vào chính sách thuộc địa lại được đặt vào miệng chính quyền thực dân.

Một ví dụ tiêu biểu:

[...] le Ministre continue : “Mais si l'on sait l'appliquer (le Protectorat) avec loyauté et avec conviction, [...] il est de nature non seulement à légitimer notre action, mais encore à lui servir de soutien et de guide [...]” (*Bộ trưởng tiếp tục: “Nhưng nếu biết áp dụng (chế độ Bảo hộ) với lòng trung thực và tin tưởng, [...] nó không chỉ hợp pháp hóa hành động của ta mà còn là điểm tựa và kim chỉ nam cho hành động ấy.”*) [tr.429]

Ở đây, Phạm Quỳnh không trực tiếp phê phán, mà nhấn mạnh những cảnh báo của Bộ trưởng, ngụ ý rằng chế độ Bảo hộ hiện thời không đáp ứng được các lý tưởng đó. Như vậy, phê phán được chuyển dịch vào diễn ngôn của người khác, giúp tác giả chống lại mà không đối đầu, phản biện mà không đoạn tuyệt.

Cuối cùng, đó là cách thức khơi dậy một cảm xúc thuộc địa, nghĩa là cảm tính như là phương thức thuyết phục. Một trong những điểm đặc biệt nhất của cách dùng trích dẫn trong văn bản này là sự trình hiện yếu tố cảm xúc trong quan hệ giữa kẻ thống trị và người bị trị. Câu văn sau được trích dẫn với sự nhấn mạnh đặc biệt: “Il faut aussi, il faut surtout l'aimer et user à son endroit de tous les égards que comporte une affection sincère” (*Cần phải, hơn hết phải, yêu thương họ và dành cho họ tất cả những cử chỉ mà một tình cảm chân thành đòi hỏi*) [tr.430-431]. Đây không chỉ là một lối diễn đạt tình cảm mà còn là một cốt yếu trong lập luận: nó giúp chuyển trọng tâm từ chính trị sang đạo lý trong quan hệ giữa con người với nhau, đặt cơ sở cho một luận lý thuộc địa nhân văn hơn. Trích dẫn này vừa gợi cảm xúc, vừa thực hiện chức năng thuyết phục: nó dựng lên một mô hình quan hệ dựa trên sự tinh tế, lắng nghe và tôn trọng lẫn nhau.

Chuỗi trích dẫn này giúp đưa tiếng nói Việt Nam vào khung lý tính của ngôn ngữ chính trị Pháp. Dựa trên các khái niệm của tư tưởng chính trị thực dân Pháp

(như hợp tác, tâm lý dân tộc, quản trị tốt), tiểu luận của Phạm Quỳnh phá vỡ định kiến cho rằng người bản địa là phi lý trí. Trích dẫn trở thành công cụ tái ngữ nghĩa: nó mở ra không gian cho tiếng nói Việt Nam được cất lên bằng một thứ ngôn ngữ “hợp pháp hóa”, thể hiện những yêu cầu về công lý, tôn trọng và hiện đại hóa. Đó không phải là sự sao chép ngôn ngữ của Pháp, mà là một cách viết lại mục tiêu của nó theo hướng mới.

Vai trò của trích dẫn trong chiến thuật mở rộng diễn ngôn:

Vượt ra ngoài các chức năng tu từ của trích dẫn, chính cấu trúc tổng thể của tiểu luận mới hé lộ một chiến thuật diễn ngôn rộng lớn hơn. Trong bài tiểu luận này, Phạm Quỳnh không lập luận từ một vị thế bên ngoài diễn ngôn thực dân, mà ông phát ngôn từ bên trong, cư trú trong những kẽ hở, khoảng lặng và mơ hồ của hệ diễn ngôn thực dân. Chính vị trí phát ngôn đặc biệt này cho phép ông tái định nghĩa vị trí của chủ thể bản địa: không còn là kẻ bị trị câm lặng, cũng không phải là nhà cách mạng đối đầu trực diện, mà là một trí thức trung gian, có khả năng tái diễn giải ngôn ngữ quyền lực để bẻ hướng nó từ bên trong.

Chúng ta có thể nhận thấy trích dẫn như chiến thuật của một “kháng cự trung thành”. Thực vậy, Phạm Quỳnh không trích dẫn chỉ để bình luận; ông trích để tái định hướng. Như đã nói, điều mà Bộ trưởng François Piétri trình bày như một nhận định mang tính khái quát về chính sách thuộc địa, được Phạm Quỳnh lập tức diễn giải thành một cơ sở mở nhằm đưa ra yêu sách cụ thể cho trường hợp Việt Nam. Vị trí trung gian đó thể hiện một hình thức có thể gọi là kháng cự trung thành: một tiếng nói không tấn công trực diện định chế thực dân, mà tái diễn giải nền tảng của nó để đáp ứng những đòi hỏi nội sinh. Trong khuôn khổ ấy, trích dẫn đóng vai trò như một đòn bẩy tu từ kín đáo và quyết định: nó cho phép chuyển dịch sự phê phán vào chính lời nói của quyền lực, mà không vi phạm các quy tắc phát ngôn đã được cho phép.

Chiến lược của Phạm Quỳnh không dựa vào sự tố cáo trực tiếp, mà vào việc điều tiết và tái cấu trúc diễn ngôn thống trị. Đó không phải là một tiếng nói “thuần khiết”, mà là một tiếng nói đã được dịch, lai ghép, và được lọc qua các cấu trúc ngôn ngữ của thực dân. Tuy nhiên, tiếng nói ấy không bị tha hóa cũng không bị xóa nhòa. Nó vẫn khẳng định rõ ràng: Nỗi đau tâm lý của người bị trị, nhu cầu được thừa nhận, phẩm giá quốc gia, đòi hỏi một chế độ công bằng hơn. Những yêu sách đó được trình bày bằng ngôn ngữ của thực dân, nhưng với một ý đồ riêng, vượt ra ngoài hệ tư tưởng thuộc địa. Chính ở điểm này, Phạm Quỳnh đã tạo dựng một tiếng nói định vị - tức một tiếng nói biết rõ nó phát ra từ đâu, từ những giới hạn nào, và trong

không gian bị ràng buộc đó vẫn có thể tạo ra hành động chính trị.

Điểm đáng chú ý nhất trong chiến lược này chính là quá trình tái chiếm diễn ngôn thực dân. Khi tái hiện các diễn từ của quyền lực để tái định vị ngữ cảnh, Phạm Quỳnh đang tiến hành một cuộc dịch chuyển chính trị của ngôn ngữ đế quốc. “Chế độ Bảo hộ”, trong lời của vị Bộ trưởng, là một định chế quản trị mềm dẻo. Trong lời của Phạm Quỳnh, nó trở thành một không gian thương lượng khả dĩ, một kế ước đạo lý, một khuôn khổ cần được lấp đầy bằng nội dung khác. Nói cách khác, cùng một từ - “Protectorat” - nhưng không mang cùng ý nghĩa đối với chính quyền thực dân và đối với nhà trí thức Việt Nam, và do đó tại đây, trích dẫn còn thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ (*fonction métalangagière*) khi nó diễn giải nội hàm khái niệm *protectorat* theo ý của Phạm Quỳnh. Chính trích dẫn là công cụ cho phép tạo ra các chuyển nghĩa ngữ nghĩa ấy, nơi lời của kẻ thống trị trở thành phương tiện cho tiếng nói của người bị trị.

Như vậy, “Une apologie du régime du Protectorat” không phải là một lời ca ngợi chính sách của nước Pháp, mà là một văn bản chiến lược sâu sắc, trong đó trích dẫn đảm nhận một chức năng chính trị trung tâm: mở ra một không gian biểu đạt cho tiếng nói bản địa trong khuôn khổ diễn ngôn thực dân vốn cứng nhắc. Dạng phát ngôn này - gián tiếp, mô phỏng, nhưng mang tính phản biện - chính là một hình thức thực hành phát ngôn hậu thực dân sớm, nơi tiếng nói của kẻ bị trị cư trú trong tiếng nói của kẻ thống trị để làm lệch hướng ý nghĩa.

KẾT LUẬN

Từ nền tảng lý thuyết xem trích dẫn như một thủ pháp đặc trưng của tính liên văn bản (Kristeva, Barthes, Compagnon,...) cho đến các hình thái và chức năng khác nhau của trích dẫn (Maingueneau, Collet,...), bài viết đã làm rõ thực hành trích dẫn không chỉ là thao tác tái hiện lời của người khác, mà là một hành động kiến tạo tri thức, một chiến lược định vị chủ thể phát ngôn trong diễn ngôn. Các hình thái trích dẫn khác nhau (trực tiếp, gián tiếp, gián cách, hỗn hợp...) minh chứng cho lập luận và phản ánh sự lai ghép của các giọng nói khác nhau trong cấu trúc phát ngôn, điều mà Bakhtine gọi là “đa thanh” và Maingueneau gọi là “dị thể phát ngôn”.

Khảo sát các tiểu luận trong tập *Essais franco-annamites (1929-1932)*, đặc biệt trong hai tiểu luận “Le culte des ancêtres en pays d’Annam” và “Une apologie du régime du Protectorat”, cho thấy trích dẫn không chỉ là công cụ minh họa lập luận, mà là phương tiện trung tâm để Phạm Quỳnh đồng kiến tạo một

diễn ngôn lai ghép mang tính văn hóa trong bối cảnh thuộc địa. Việc sử dụng trích dẫn từ Khổng Tử, *Kinh Lễ*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, và các tác giả phương Tây như Auguste Comte, Thomas Carlyle, Nguyễn Du qua bản dịch Pháp trong “Le culte des ancêtres en pays d’Annam”, và dùng chính diễn ngôn của ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa trong “Une apologie du régime du Protectorat”, Phạm Quỳnh vừa thể hiện tầm vóc học thuật vừa phản ánh tư thái phát ngôn phức hợp của một trí thức bản địa: đối thoại với văn minh phương Tây, bảo vệ tri thức phương Đông, kiến tạo bản sắc dân tộc bằng tri thức hiện đại, và ngấm tái diễn giải và thương lượng với chính quyền thực dân về một chế độ Bảo hộ nhân văn hơn.

Trong các trường hợp này, trích dẫn không là “tô điểm” hay “sao chép học thuật”, mà là hoạt động có chủ đích của Phạm Quỳnh để tạo ra một chiến lược diễn ngôn đa tầng, gắn với thẩm quyền (*auctoritas*), sự định vị chính trị - văn hóa, và thương lượng giữa các giá trị đối kháng trong không gian thuộc địa: truyền thống và hiện đại, bản địa và toàn cầu, đạo lý và khoa học, người bị trị với thực dân. Phạm Quỳnh đã vận dụng trích dẫn một cách nhuần nhuyễn để thiết lập hệ hình diễn ngôn trung gian, nơi diễn ngôn bản địa có thể chủ động chuyển hóa, làm phong phú nội dung và hình thức qua tiếp xúc lai ghép văn hóa.

Từ đó, bài viết khẳng định rằng tính liên văn bản - đặc biệt là trích dẫn - là trục vận hành then chốt trong tính lai ghép đa tầng văn bản và văn hóa của Phạm Quỳnh. Nó cho phép ông xây dựng một diễn ngôn có tính phản biện mềm, vừa thích nghi với ngôn ngữ học thuật phương Tây, vừa giữ vững nền tảng đạo lý truyền thống. Việc tập trung vào tiểu luận tiêu biểu đã chỉ ra khả năng sản sinh nghĩa, tổ chức phát ngôn và thiết lập quyền lực biểu đạt mà trích dẫn mang lại. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục áp dụng tiếp cận liên văn bản - trích dẫn để khảo sát các tiểu luận khác trong *Essais* và đối chiếu với các văn bản học thuật đương thời từ trí thức Việt Nam khác, từ đó mở rộng hiểu biết về diễn ngôn tri thức Việt Nam hiện đại sơ kỳ, như một quá trình lai ghép-giao thoa phức tạp giữa văn bản, quyền lực, tri thức và bản sắc.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số T2024-06.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Essais: Essais franco-annamites (1929-1932)

GT: gián tiếp

TT: trực tiếp

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Bài viết này lược khảo lý thuyết liên văn bản từ thủ pháp trích dẫn, nhằm chứng minh hiệu ứng ngữ nghĩa, phát ngôn, và văn hóa tri thức của thủ pháp này. Bài viết đặt vấn đề cụ thể về trường hợp tập tiểu luận *Essais franco-annamites (1929-1932)* của Phạm Quỳnh. Nghiên cứu đã chỉ ra cách thức và chiến thuật của Phạm Quỳnh trong việc trích dẫn các nguồn tri thức Đông-Tây phong phú khác nhau để định vị bối cảnh diễn ngôn lai ghép và tư thái phát ngôn của ông trong hoàn cảnh thuộc địa.

TÁC PHẨM KHẢO SÁT

Phạm Quỳnh. *Essais franco-annamites (1929-1932)*. Huế: Bùi Huy Tín; 1937.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Compagnon A. *La seconde main ou le Travail de la citation*. Paris: Seuil; 1979.
- Schapiro C. *Les stéréotypes en français: proverbes et autres formules*. Paris: Ophrys; 1999.
- Kristeva J. *Séméiotikè. Recherches pour une sémanalyse: Le mot, le dialogue et le roman*. Paris: Seuil; 1969.
- Thy NTT. Liên văn bản trong tiểu thuyết của Diêm Liên Khoa. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM*. 2018;15(8):60-70.
- Hải NTB, Luận án tiến sĩ Văn học. *Tiểu thuyết của Mạc Ngôn nhìn từ lý thuyết Liên văn bản*. Huế: Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; 2022. Available from: https://hueuni.edu.vn/portal/vi/data/bandtdhlocal/20220404_083000_NOIDUNGLA_NTBHAL.pdf.
- Vân ĐTC, Luận án tiến sĩ Văn học. *Tiểu thuyết Việt Nam đương đại nhìn từ lý thuyết liên văn bản*. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội Việt Nam; 2022.
- Vân HT. *Tiểu thuyết của Nguyễn Bình Phương: Từ liên văn bản đến liên văn hóa để văn chương hướng tới chân trời tự do*; 2022. Available from: <https://vanvn.vn/tieu-thuyet-cua-nha-van-nguyen-binh-phuong-tu-lien-van-ban-den-lien-van-hoa-de-van-chuong-huong-toi-chan-troi-tu-do/>.
- Hạnh DT. Thủ pháp liên văn bản trong tiểu thuyết lịch sử Vũ Tịch của Trường An. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM*. 2023;20(10):1814-1824. Available from: <https://vjol.info.vn/index.php/sphcm/article/view/88819/75427>.
- Boch F, Rinck F. Pour une approche énonciative de l'écrit scientifique; 2010. Available from: <http://journals.openedition.org/lidil/3004>. DOI:<https://doi.org/10.4000/lidil.3004>.
- Boch F, Grossman F. Se référer au discours d'autrui: quelques éléments de comparaison entre experts et néophytes; 2002. Available from: <https://hal.science/hal-01996285v1/document>.
- Maingueneau D. *Initiation aux méthodes de l'analyse du discours*. Paris: Classique Hachette; 1976.
- Collet T. La citation comme source de renseignements métalangagiers dans l'article scientifique. *Meta*. 2021;66(2):382-405.
- Gilbert V. Les reliefs du sens. Critique et herméneutique de la citation. *Études théologiques et religieuses*. 1998;73(4):523-41. Available from: <https://doi.org/10.3406/ether.1998.3528>.
- Veret T. La citation dans L'Écart de V.Y. Mudimbe: une « histoire nègre » vue au prisme de l'hétérogénéité énonciative. *Itinéraires*. 2022; Available from: <http://journals.openedition.org/itinéraires/11070>.

- Barthes R. Texte (Théorie du). *Encyclopedia Universalis*. 1968; T. XV:1013-7. In: N LL, editor. *Miguet-Ollagnier M Limat-Letellier N. Historique du concept d'intertextualité. L'intertextualité*. Presses universitaires de Franche-Comté; 1998. p. 58. Available from: <https://doi.org/10.4000/books.pufc.4507>.
- Jeanneret Y. Une monographie polyphonique. Le texte de recherche comme appréhension active du discours d'autrui. *Études de communication*. 2004;27. Available from: <https://doi.org/10.4000/edc.183>; <http://journals.openedition.org/edc/183>.
- Thuần NV. *Giáo trình lý thuyết liên văn bản*. Huế: NXB Đại học Huế; 2018.
- Juvan M. *History and Poetics of Intertextuality*. In: Traduit par Pgačar T. *Purdue University Press*; 2008.
- Nam N. Người đọc am tường, liên tưởng mở rộng: Điểm qua mấy hướng tiếp cận liên văn bản ngoài nước. *Bình luận văn học - Niên giám 2011*, *Tạp chí Đại học Sài Gòn*. 2011; Available from: <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/gioi-thieu/nhan-su/cac-nha-nghien-cuu-cong-tac-voi-cac-khoa/2846-ngi-c-am-tng-lien-tng-m-rng-im-qua-my-hng-tip-cn-lien-vn-bnngoai-nc.html>.
- Boch F, Grossman F. De l'usage des citations dans le discours théorique: des constats aux propositions didactiques. *Lidil*. 2001;24(1):91-111. Available from: <https://doi.org/10.3406/lidil.2001.1804>.
- Cappelen H, Lepore E. *Language Turned On Itself*. In: *The Semantics and Pragmatics of Metalinguistic Discourse*. New York: Oxford University Press; 2007. Cited in Hodoroagă C-M. 2012; p. 163.
- CM H. Les traits démonstratifs de la citation. *Nouveaux cahiers de linguistique française*. 2012;30:161-80. Available from: https://www.unige.ch/clf/fichiers/pdf/8_Hodoroaga_Nclf30_161-180.pdf.
- Muñoz JML, Marnette S, Rosier L. Autocitation et genres de discours, quelques balises. *Travaux de linguistique. Travaux de linguistique*. 2006;52(1):7-23. Available from: <https://doi.org/10.3917/tl.052.07>.
- Broudoux E. Autorité scientifique et épistémique à l'épreuve de la mesure des citations. *Études de communication*. 2017;48. Available from: <https://doi.org/10.4000/edc.6841>; <http://journals.openedition.org/edc/6841>.
- Cazalbou R. De la citation à l'autorité: liberté et contrainte dans le discours argumentatif. In: *Voix et marqueurs du discours : des connecteurs à l'argument d'autorité*; 2012. Available from: <https://books.openedition.org/enseditions/4574?lang=fr>.
- Seca JM. La place de la citation dans l'écriture scientifique et son statut d'indicateur de reconnaissance professionnelle. 2020; Available from: <https://hal.univ-lorraine.fr/hal-03000522>.
- Holman CH. *A Handbook to Literature*. New Jersey: Prentice Hall; 1973. p. 204-10. Available from: <https://archive.org/details/in.ernet.dli.2015.88999/page/n219/mode/2up>.
- Phương HN. *Tác phẩm và thể loại văn học. Tái bản lần thứ nhất, có chỉnh sửa và bổ sung*. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM; 2021.
- Bachelard G. *La formation de l'esprit scientifique: Contribution à une Psychanalyse de la connaissance objective*. Paris: Librairie philosophique J. Vrin; (1938), 1947.
- Bakhtine M. *Esthétique et théorie du roman*. Traduit par Olivier D. Paris: Gallimard; 1975.
- Ducrot O. *Le dire et le dit*. Paris: Minuit; 1984.
- Ducrot O, Schaeffer JM. *Nouveau dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*. Paris: Seuil; 1995 [1972].
- Pham KD. *The Architects of Dignity: Vietnamese Visions of Decolonization*. Oxford: Oxford University Press; 2024.
- Authier J. La mise en scène de la communication dans des discours de vulgarisation scientifique. *Langue française*. 1982;53:34-47. Available from: http://www.persee.fr/doc/lfr_0023-8368_1982_num_53_1_5114.

Quoting as a strategy of textual hybridization in *Essais franco-annamites (1929-1932)* by Phạm Quỳnh

Vo Thi Anh Ngoc*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This article examines citation practices in Phạm Quỳnh's *Essais franco-annamites (1929-1932)* as a strategy for discourse co-construction and cultural mediation within a colonial context. Employing an intertextual approach (Kristeva, Compagnon, Maingueneau), it argues that Phạm Quỳnh's citations are deliberate acts, closely linked to polyphony and enunciative positioning. Through classifying citation forms (direct, indirect, hybrid, distanced), the article shows how Phạm Quỳnh uses citation for argumentation and to establish epistemic authority, bridging Western scientific discourse and Eastern intellectual heritage. For instance, in *Le culte des ancêtres en pays d'Annam*, Phạm Quỳnh integrates quotes from Confucius, Comte, and Carlyle to align ancestor worship as a moral paradigm with universal reason, thereby connecting Confucian philosophy to Western theoretical language, constructing a hybrid discourse that affirms Vietnamese identity while engaging with global knowledge. Similarly, *Une apologie du régime du Protectorat* is not a mere eulogy of French colonial policy, but rather a strategically crafted text in which citation serves a primary political function: it allows an indigenous voice within rigid colonial discourse. This mode of enunciation – indirect, mimetic, yet critical – represents an early form of postcolonial discursive practice, wherein the colonized subject inhabits the voice of the colonizer to subvert its intended meaning. Accordingly, the article argues that citation functions not merely as a technical tool for source attribution, but as a vital discursive strategy through which Phạm Quỳnh shapes his identity as a modern indigenous intellectual within a knowledge space dominated by colonial authority. Citation thus becomes a means for him to negotiate his identity, defend cultural values, and assert a Vietnamese intellectual voice in East-West dialogue.

Key words: citation, intertextuality, cultural hybridization, co-construction of discourse, Phạm Quỳnh

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Vo Thi Anh Ngoc, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: vtanhngoc@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 15-04-2025
- Revised: 13-08-2025
- Accepted: 07-11-2025
- Published Online: 05-02-2026

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v10i1.1158>



Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Ngoc VT A. Quoting as a strategy of textual hybridization in *Essais franco-annamites (1929-1932)* by Phạm Quỳnh. *VNUHCM J. Soc. Sci. Humanit.*,2026; 10(1):3337-3352.

This article was published during the journal's renaming from *Journal of Science & Technology Development Journal – Social Sciences & Humanities (ISSN: 2588-1043)* to *Journal of VNUHCM Journal of Social Sciences and Humanities*; the new ISSN is currently pending assignment.